



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2019**

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2019

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.026.894.864.615</b>	<b>1.070.586.598.592</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16.595.921.565</b>	<b>22.653.298.944</b>
1 . Tiền	111		16.595.921.565	22.653.298.944
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>14.090.680.083</b>	<b>14.090.680.083</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.090.680.083	14.090.680.083
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>451.933.748.642</b>	<b>289.854.156.598</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	385.849.653.496	251.912.306.577
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.273.651.263	35.121.527.455
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		454.800.000	652.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.595.512.672	7.407.791.355
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(5.239.868.789)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>516.697.954.832</b>	<b>717.974.779.467</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	516.697.954.832	717.974.779.467
a . Hàng mua đang đi đường			0	90.807.780.817
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		212.841.423.730	191.262.668.960
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		130.325.303	143.048.027
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		173.698.503.767	225.659.469.513
e . Thành phẩm tồn kho	145		124.432.482.731	90.791.545.643
f . Hàng hoá tồn kho	146		221.754.665	291.805.081
g . Hàng gửi đi bán	147		5.373.464.636	119.018.461.426
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.576.559.493</b>	<b>26.013.683.500</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4.726.028.902	5.977.429.205
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	22.850.530.591	20.036.254.295

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>604.705.186.951</b>	<b>624.141.066.762</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.896.490.930</b>	<b>1.596.552.619</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		920.300.000	514.300.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	976.190.930	1.082.252.619
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>538.161.036.451</b>	<b>561.673.770.846</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	536.123.674.676	559.358.424.700
- Nguyên giá	222		1.257.621.110.742	1.251.335.716.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(721.497.436.066)	(691.977.291.888)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.037.361.775	2.315.346.146
- Nguyên giá	228		9.406.186.773	9.406.186.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.368.824.998)	(7.090.840.627)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.177.346.943</b>	<b>700.431.824</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.177.346.943	700.431.824
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>44.410.493.086</b>	<b>44.410.493.086</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		44.778.900.000	44.778.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.457.108.914)	(19.457.108.914)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	905.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.059.819.541</b>	<b>15.759.818.387</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.059.819.541	15.759.818.387
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.631.600.051.566</b>	<b>1.694.727.665.354</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.187.097.155.037</b>	<b>1.279.791.263.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>899.423.134.810</b>	<b>991.303.981.736</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	141.923.024.988	225.599.479.955
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.788.871.188	10.813.414.545
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	4.894.877.259	8.270.850.431
4 . Phải trả người lao động	314		191.280.697.955	240.627.244.930
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.284.360.053	3.303.815.006
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	27.349.835.799	13.463.120.606
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	481.456.826.174	435.402.578.503
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	47.444.641.394	53.823.477.760
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.674.020.227</b>	<b>288.487.281.744</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.469.575.626	15.294.587.874
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	273.204.444.601	273.192.693.870
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>444.502.896.529</b>	<b>414.936.401.874</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>444.502.896.529</b>	<b>414.936.401.874</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		94.980.528.117	94.980.528.117
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.522.368.412	94.955.873.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.955.873.757	809.662.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.566.494.655	94.146.211.496
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.631.600.051.566</b>	<b>1.694.727.665.354</b>

*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2019*

NGƯỜI LẬP BIỂU  <hr/> Đặng Thị Oanh Nữ	KẾ TOÁN TRƯỞNG  <hr/> Nguyễn Văn Cường	TÔNG GIÁM ĐỐC   <hr/> Nguyễn Đức Trí
---	---	--

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

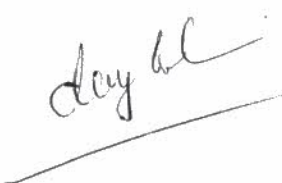
**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.442.687.534	1.008.078.576.087	1.023.442.687.534	1.008.078.576.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		205.638.530	345.028.939	205.638.530	345.028.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.023.237.049.004	1.007.733.547.148	1.023.237.049.004	1.007.733.547.148
4. Giá vốn hàng bán	11		947.496.812.276	934.599.592.095	947.496.812.276	934.599.592.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.740.236.728	73.133.955.053	75.740.236.728	73.133.955.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	4.026.822.431	4.141.331.661	4.026.822.431	4.141.331.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	7.126.721.620	8.834.989.684	7.126.721.620	8.834.989.684
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.590.128.782	5.294.186.265	6.590.128.782	5.294.186.265
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	16.078.717.583	20.049.112.555	16.078.717.583	20.049.112.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	25.696.725.695	26.791.990.130	25.696.725.695	26.791.990.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		30.864.894.261	21.599.194.345	30.864.894.261	21.599.194.345
11. Thu nhập khác	31	VI.6	344.066.341	1.959.209.520	344.066.341	1.959.209.520
12. Chi phí khác	32	VI.7	608.939.881	752.661.411	608.939.881	752.661.411
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(264.873.540)	1.206.548.109	(264.873.540)	1.206.548.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.600.020.721	22.805.742.454	30.600.020.721	22.805.742.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.033.526.066	1.144.824.764	1.033.526.066	1.144.824.764
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		29.566.494.655	21.660.917.690	29.566.494.655	21.660.917.690

**Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2019**

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đặng Thị Oanh Nữ**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Văn Cường**



**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>30.600.020.721</b>	<b>22.805.742.454</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.346.407.531	28.971.743.353
- Các khoản dự phòng	03		-	(12.311.687)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		342.196.801	3.044.322.294
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(511.647.952)	(2.287.692.991)
- Chi phí lãi vay	06		6.590.128.782	5.294.186.265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )</b>	<b>08</b>		<b>68.367.105.883</b>	<b>57.815.989.688</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(164.648.702.745)	(52.747.136.153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		201.276.824.635	223.830.645.252
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(129.389.860.492)	(88.074.005.468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.951.399.149	133.262.848
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.834.771.915)	(4.175.016.648)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.235.689.250)	(2.430.560.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		232.027.584	1.484.372.644
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.610.863.950)	(19.450.921.940)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(37.892.531.101)</b>	<b>116.386.630.215</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.849.008.377)	(74.720.317.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127.272.727	2.330.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(430.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		221.600.000	201.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		384.375.225	338.375.246
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.545.760.425)</b>	<b>(71.849.524.211)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		729.490.760.968	685.322.580.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(684.107.093.321)	(728.211.500.715)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.753.500)	(57.234.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45.380.914.147</b>	<b>(42.946.154.147)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.057.377.379)</b>	<b>1.590.951.857</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22.653.298.944</b>	<b>9.877.011.101</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>16.595.921.565</b>	<b>11.467.962.958</b>

*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2019*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Đặng Thị Oanh Nữ*

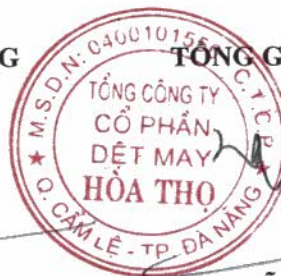
**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Đức Trí*

**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty



**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	21.757.461	162.577.000
_ VND	21.757.461	162.577.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	16.574.164.104	22.490.721.944
_ VND	7.219.632.836	6.730.343.586
_ USD	9.348.218.734	15.753.922.701
_ EURO	6.312.534	6.455.657
<b>Cộng</b>	<b>16.595.921.565</b>	<b>22.653.298.944</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.090.680.083	14.090.680.083
<b>- Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	905.000.000	905.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>14.995.680.083</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(1.989.201.844)	2.667.900.000	(1.989.201.844)
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(4.261.810.124)	5.418.000.000	(4.261.810.124)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(2.636.802.891)	26.520.000.000	(2.636.802.891)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(170.191.947)	2.000.000.000	(170.191.947)
<b>Cộng</b>	<b>44.778.900.000</b>	<b>(9.058.006.806)</b>	<b>44.778.900.000</b>	<b>(9.058.006.806)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.092.830.455	1.022.972.728
Mua hàng hóa và dịch vụ	357.547.709	363.508.773
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	40.084.820	25.898.787
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.324.085.641	13.752.384.428
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	278.394.786	198.231.839
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.910.901.876	16.775.484.244
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.868.000	18.084.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.679.494.830	1.176.768.345
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.054.363.154	5.312.096.954
Mua hàng hóa và dịch vụ	581.927.591	3.762.561.885
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	860.447.471	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.239.285.574	6.455.852.813
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	60.046.155	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.120.143.371	23.846.525.263
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	157.391.795	122.752.422
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.779.057.070	14.881.625.748

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	45.286.585.163	12.228.389.708
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	-	12.812.884.041
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	18.578.597.531	5.278.985.207
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	14.097.846.579	2.548.150.530
<i>ASMARA INTERNATIONAL LTD</i>	1.105.021.632	20.322.042.566
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	91.696.659.434	49.937.802.854
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	25.678.772.460	24.812.541.214
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	40.665.884.181	34.599.626.692
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	18.262.222.241	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH</i>	69.363.066.852	47.922.242.148
<i>Các khách hàng khác</i>	61.114.997.423	41.449.641.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>385.849.653.496</b>	<b>251.912.306.577</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	223.310.430	146.031.576
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	1.132.094.045	334.458.025
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>		3.635.000
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	69.363.066.852	47.922.242.148
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.718.471.327</b>	<b>48.406.366.749</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	568.601.218		681.623.555	-
Ký cược, ký quỹ	10.996.920.360		1.267.617.638	
Phải thu khác	4.029.991.094		5.458.550.162	-
- <i>Ứng trước tiền cho BHXH</i>	57.432.978		3.007.885.231	-
- <i>Phải thu khác</i>	3.972.558.116		2.450.664.931	-
<b>Cộng</b>	<b>15.595.512.672</b>	<b>-</b>	<b>7.407.791.355</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	976.190.930	-	1.082.252.619	-
<b>Cộng</b>	<b>976.190.930</b>	<b>-</b>	<b>1.082.252.619</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	90.807.780.817	-
Nguyên vật liệu	212.841.423.730		191.262.668.960	
Công cụ dụng cụ	130.325.303		143.048.027	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.698.503.767		225.659.469.513	
Thành phẩm	124.432.482.731	-	90.791.545.643	-
Hàng hóa	221.754.665	-	291.805.081	-
Hàng gửi đi bán	5.373.464.636		119.018.461.426	
<b>Cộng</b>	<b>516.697.954.832</b>	<b>-</b>	<b>717.974.779.467</b>	<b>-</b>



6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2019		276.397.966.806	840.269.107.883	51.042.421.705	6.694.051.100	93.000.000	76.839.169.094	1.251.335.716.588
Số Tăng trong kỳ		2.559.532.410	4.536.741.538	-	110.150.000	-	627.249.188	7.833.673.136
- Mua sắm mới		282.546.318	4.526.196.083	-	110.150.000	-	577.644.614	5.496.537.015
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.276.986.092	10.545.455	-	-	-	49.604.574	2.337.136.121
Số Giảm trong kỳ		-	-	1.513.219.891	35.059.091	-	-	1.548.278.982
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	1.513.219.891	35.059.091	-	-	1.548.278.982
Số dư tại ngày 31/03/2019		278.957.499.216	844.805.849.421	49.529.201.814	6.769.142.009	93.000.000	77.466.418.282	1.257.621.110.742
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2019		104.611.396.191	504.380.352.596	26.954.746.061	4.615.851.891	64.521.106	51.350.424.043	691.977.291.888
Số khấu hao tăng trong kỳ		4.547.371.375	22.752.017.467	1.036.451.159	227.836.416	1.899.999	2.502.846.744	31.068.423.160
- Tăng do khấu hao trong kỳ		4.547.371.375	22.752.017.467	1.036.451.159	227.836.416	1.899.999	2.502.846.744	31.068.423.160
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	-	1.513.219.891	35.059.091	-	-	1.548.278.982
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	1.513.219.891	35.059.091	-	-	1.548.278.982
Số dư tại ngày 31/03/2019		109.158.767.566	527.132.370.063	26.477.977.329	4.808.629.216	66.421.105	53.853.270.787	721.497.436.066
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Số dư tại ngày 01/01/2019		171.786.570.615	335.888.755.287	24.087.675.644	2.078.199.209	28.478.894	25.488.745.051	559.358.424.700
- Số dư tại ngày 31/03/2019		169.798.731.650	317.673.479.358	23.051.224.485	1.960.512.793	26.578.895	23.613.147.495	536.123.674.676

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
(Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 211.269 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	9.406.186.773
Tăng trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	9.406.186.773
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	7.090.840.627
Tăng trong kỳ	277.984.371
Số dư tại ngày 31/03/2019	7.368.824.998
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.315.346.146
Số dư tại ngày 31/03/2019	2.037.361.775

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
+ Chi phí cải tạo nhà điều hành	3.514.142.420	-
+ Chi phí cải tạo may Đông Hà	1.117.085.426	-
+ Các công trình khác	546.119.097	700.431.824
<b>Cộng</b>	<b>5.177.346.943</b>	<b>700.431.824</b>

**9. Chi phí trả trước:**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.726.028.902	5.977.429.205
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	15.059.819.541	15.759.818.387
<b>Cộng</b>	<b>19.785.848.443</b>	<b>21.737.247.592</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

**\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	6.909.607.980	10.195.414.891
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	8.839.471.207	8.675.972.079
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	7.144.380.502
<i>WINNITEX LIMITED</i>	7.218.303.578	3.306.569.031
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	4.145.302.020	7.203.665.452
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	4.609.312.500	16.126.370.100
<i>CDI COTTON DISTRIBUTORS INC</i>	55.711.185	10.343.303.873
<i>LOUIS DREYFUS COMMODITIES</i>	-	10.317.681.150
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	21.534.576.081	17.843.537.499
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	7.172.132.571	7.581.742.746
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	81.438.607.866	126.860.842.632
	<b>141.923.024.988</b>	<b>225.599.479.955</b>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	21.534.576.081	17.843.537.499
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	7.172.132.571	7.581.742.746
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.706.708.652</b>	<b>25.425.280.245</b>

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2019
Thuế GTGT hàng nội địa	5.910.068.018	14.448.498.362	(11.269.948.194)	(5.680.952.566)		3.407.665.620
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	410.508.356	(410.508.356)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	235.050.549	(127.584.591)			107.465.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.235.538.145	1.033.526.066	(2.235.689.250)			1.033.374.961
Thuế thu nhập cá nhân	125.244.268	1.481.514.821	(1.260.388.369)		-	346.370.720
Các loại thuế khác	-	94.477.424	(94.477.424)			-
<b>Cộng</b>	<b>8.270.850.431</b>	<b>17.703.575.578</b>	<b>(15.398.596.184)</b>	<b>(5.680.952.566)</b>	<b>-</b>	<b>4.894.877.259</b>

**b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2019
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	20.036.254.295	28.481.357.519	(19.986.128.657)	(5.680.952.566)	-	22.850.530.591

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	<i>359.879.344</i>	<i>593.314.364</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>121.111.445</i>	<i>365.754.578</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>944.869.305</i>	
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>1.622.826.817</i>	<i>969.676.740</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	<i>235.673.142</i>	<i>1.375.069.324</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.284.360.053</b>	<b>3.303.815.006</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Bảo hiểm y tế	110.376.578	109.476.856
Bảo hiểm xã hội	736.581.097	611.475.067
Kinh phí công đoàn	8.940.459.350	9.344.904.621
Bảo hiểm thất nghiệp	46.101.271	47.888.965
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	179.007.118
Lãi cổ tức phải trả	703.111.047	705.864.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.653.206.456	2.464.503.432
<b>Cộng</b>	<b>27.349.835.799</b>	<b>13.463.120.606</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	48.709.587.233	48.709.587.233	48.709.587.233	-	-	-
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	131.524.302.563	131.524.302.563	300.506.219.522	248.740.779.600	79.758.862.641	79.758.862.641
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	175.693.658.858	175.693.658.858	262.459.202.266	287.021.518.653	200.255.975.245	200.255.975.245
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	27.617.966.107	27.617.966.107	40.137.107.831	69.370.171.583	56.851.029.859	56.851.029.859
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	71.844.072.165	71.844.072.165	78.350.004.355	71.904.407.377	65.398.475.187	65.398.475.187
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>455.589.586.926</b>	<b>455.589.586.926</b>	<b>730.162.121.207</b>	<b>677.036.877.213</b>	<b>402.464.342.932</b>	<b>402.464.342.932</b>

**b, Vay dài hạn:**

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	19.934.228.918	19.934.228.918	857.387	-	19.933.371.531	19.933.371.531
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	1.895.718.975	1.895.718.975	81.536	-	1.895.637.439	1.895.637.439
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	21.840.784.020	21.840.784.020	939.389	-	21.839.844.631	21.839.844.631
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.550.749.130	2.550.749.130	109.710	-	2.550.639.420	2.550.639.420
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	217.682.963.558	217.682.963.558	9.362.709	-	217.673.600.849	217.673.600.849
+ Kuraray	9.300.000.000	9.300.000.000	400.000	-	9.299.600.000	9.299.600.000
<b>Cộng</b>	<b>273.204.444.601</b>	<b>273.204.444.601</b>	<b>11.750.731</b>	<b>-</b>	<b>273.192.693.870</b>	<b>273.192.693.870</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	25.867.239.248	25.867.239.248	1.112.573	7.072.108.896	32.938.235.571	32.938.235.571
<b>Cộng</b>	<b>25.867.239.248</b>	<b>25.867.239.248</b>	<b>1.112.573</b>	<b>7.072.108.896</b>	<b>32.938.235.571</b>	<b>32.938.235.571</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
- Lãi trong năm			94.146.211.496	94.146.211.496
- Phân bổ vào các quỹ		13.289.392.807	(13.289.392.807)	-
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(26.894.881.621)	(26.894.881.621)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>94.980.528.117</b>	<b>94.955.873.757</b>	<b>414.936.401.874</b>
Số dư tại ngày 01/01/2019	225.000.000.000	94.980.528.117	94.955.873.757	414.936.401.874
- Lãi trong năm			29.566.494.655	29.566.494.655
<b>Số dư tại ngày 31/03/2019</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>94.980.528.117</b>	<b>124.522.368.412</b>	<b>444.502.896.529</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	31/03/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c, Cổ phiếu:**

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2019	53.823.477.760
Tăng khác	232.027.584
Giảm trong kỳ	6.610.863.950
Số dư tại ngày 31/03/2019	47.444.641.394

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

• **Ngoại tệ các loại:**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	403.832,62	9.348.218.734	680.672,01	15.753.922.701
EUR	244,33	6.312.534	244,33	6.455.657

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
+ Doanh thu bán hàng	1.022.723.420.219	1.007.540.687.071
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.815.745	275.834.934
+ Doanh thu khác	368.451.570	262.054.082
<b>Cộng</b>	<b>1.023.442.687.534</b>	<b>1.008.078.576.087</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Chiết khấu thương mại	1.163.127	1.910.225
Giảm giá hàng bán	-	179.319.070
Hàng bán bị trả lại	204.475.403	163.799.644
<b>Cộng</b>	<b>205.638.530</b>	<b>345.028.939</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	384.375.225	338.375.246
Chiết khấu thanh toán	36.543.542	66.939.033
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.605.903.664	3.526.017.382
Lợi nhuận được chia	-	210.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.026.822.431</b>	<b>4.141.331.661</b>

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Chi phí lãi tiền vay	6.590.128.782	5.294.186.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.396.037	496.481.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	342.196.801	3.044.322.294
<b>Cộng</b>	<b>7.126.721.620</b>	<b>8.834.989.684</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Chi phí nhân viên	1.511.189.459	2.102.186.358
Chi phí vật liệu, bao bì	177.545.425	239.674.186
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	240.756.278	475.920.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.320.538	20.514.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.682.798.780	12.510.768.437
Chi phí bằng tiền khác	3.439.107.103	4.700.049.028
<b>Cộng</b>	<b>16.078.717.583</b>	<b>20.049.112.555</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.378.313.779	13.873.420.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	508.199.426	317.508.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.120.605.262	2.184.979.007
Thuế, phí và lệ phí	996.096.455	486.194.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.029.962.405	4.821.295.720
Chi phí bằng tiền khác	4.663.548.368	5.108.592.719
<b>Cộng</b>	<b>25.696.725.695</b>	<b>26.791.990.130</b>

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	127.272.727	1.739.317.745
Các khoản thu khác	216.793.614	219.891.775
<b>Cộng</b>	<b>344.066.341</b>	<b>1.959.209.520</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Các khoản chi khác	608.939.881	752.661.411
<b>Cộng</b>	<b>608.939.881</b>	<b>752.661.411</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.083.887.861	443.198.050.384
Chi phí nhân công	234.593.090.833	213.018.002.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.346.407.531	28.971.743.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.883.370.433	135.557.935.202
<b>Cộng</b>	<b>845.906.756.658</b>	<b>820.745.731.691</b>

**Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2019**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Dặng Thị Oanh Nữ*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đức Trị*

**Nguyễn Đức Trị**